

Rào cản tín dụng của doanh nghiệp nhỏ và vừa: Nghiên cứu thực nghiệm tại khu vực ASEAN

Phạm Mỹ Linh - Ngô Thị Hằng - Đào Bích Ngọc

Học viện Ngân hàng

Ngày nhận: 29/07/2022

Ngày nhận bản sửa: 16/08/2022

Ngày duyệt đăng: 22/08/2022

Tóm tắt: Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) là bộ phận doanh nghiệp có vai trò quan trọng đối với sự phát triển và ổn định kinh tế của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có khu vực ASEAN. Số liệu thống kê của OECD năm 2020 cho thấy, DNNVV khu vực ASEAN chiếm 98-99% tổng số doanh nghiệp toàn khu vực, góp phần tạo ra tối thiểu 50% việc làm ở tất cả các quốc gia (OECD, 2020). Theo đó, gia tăng sức mạnh và tạo điều kiện phát triển cho khối DNNVV

Credit constraints of Small and medium enterprises: An empirical study on ASEAN countries

Abstract: Small and medium-sized enterprises (SMEs) are company segments that contribute significantly to the economic growth and stability of many nations, including ASEAN countries. According to 2020 OECD figures, 98-99 percent of all firms in the ASEAN region will be small and medium-sized enterprises (SMEs), contributing to the creation of at least 50 percent of all jobs in all nations (OECD, 2020). Increasing the strength of and establishing development circumstances for the SME sector is the driving force for the economic sustainability and prosperity of the entire region. Hence, identifying and mitigating obstacles to credit access and facilitating funding for the manufacturing and business activities of SMEs are regarded as crucial components of the SME development strategy in the ASEAN region. The study uses a survey data set of 5,938 enterprises collected by the World Bank (WB) to understand the barriers to credit access of enterprises in seven ASEAN countries in 2016. The results indicate that factors such as short operating time, manufacturing industry, informal competition, lack of independent auditors, lack of international certifications, lack of market research and development activities, and processing time for administrative procedures, credit history, economic growth, and institution quality heightened credit barriers. In contrast, variables such as the presence of female managers, headquarters outside of major cities, and the amount of the economy's credit lessen financial barriers.

Keywords: credit constraints, small and medium enterprises, ASEAN.

Pham, My Linh

Email: linhpm@hvnh.edu.vn

Ngô, Thi Hằng

Email: ngohang@hvnh.edu.vn

Đào, Bích Ngọc

Email: ngocdb@hvnh.edu.vn

Organization of all: Banking Academy of Vietnam

chính là động lực cho sự phát triển bền vững, hưng thịnh toàn khu vực trên phương diện kinh tế. Vì vậy, phát hiện và giảm thiểu khó khăn trong tiếp cận tín dụng, khơi thông vốn tài trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của các DNNVV được cho là một trong những yếu tố then chốt của chiến lược phát triển DNNVV khu vực ASEAN. Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu khảo sát của 5.938 doanh nghiệp do Ngân hàng Thế giới (WB) thu thập để tìm hiểu các rào cản tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp tại 7 quốc gia ASEAN năm 2016. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố như thời gian hoạt động ngắn, ngành sản xuất, cạnh tranh phi chính thức, không có kiểm toán độc lập, không có chứng chỉ quốc tế, không có hoạt động nghiên cứu phát triển thị trường, thời gian xử lý thủ tục hành chính, lịch sử tín dụng, tăng trưởng kinh tế và chất lượng thể chế làm tăng rào cản tín dụng. Ngược lại, các nhân tố như quản lý nữ, trụ sở ngoài thành phố lớn hay quy mô tín dụng của nền kinh tế làm giảm rào cản tài chính.

Từ khoá: rào cản tín dụng, doanh nghiệp nhỏ và vừa, ASEAN

1. Giới thiệu

Mọi nền kinh tế trên thế giới đều ghi nhận sự hình thành và đóng góp của khu vực DNNVV vào tăng trưởng GDP, tạo công ăn việc làm, góp phần ổn định kinh tế... Tại khu vực ASEAN, DNNVV được coi là “xương sống” của các nền kinh tế với tỷ lệ 97- 99% trong tổng số lượng doanh nghiệp ở hầu hết các quốc gia, tạo ra trung bình khoảng 66,3% việc làm và đóng góp 42,2% giá trị gia tăng (OECD, 2018). Nhận thức được vấn đề này, từ khi hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN, phát triển các DNNVV luôn được các quốc gia thành viên coi như một giải pháp quan trọng để thu hẹp khoảng cách phát triển. Trong Kế hoạch hành động chiến lược phát triển DNNVV giai đoạn 2016- 2025, ASEAN đã đề ra các mục tiêu nhằm thúc đẩy tăng năng suất, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tăng khả năng tiếp cận tài chính, tăng cường tiếp cận thị trường và quốc tế hóa các DNNVV, tăng cường chính sách và cải thiện môi trường kinh doanh và thúc đẩy tinh thần kinh doanh và phát triển nguồn nhân lực (ASEAN, 2015). Mặc dù có nhiều đóng góp quan trọng vào

sự tăng trưởng của nền kinh tế, bản thân các DNNVV vẫn thường xuyên đối mặt với rào cản tiếp cận tín dụng. Ở Malaysia, Thái Lan và Indonesia, tỷ lệ DNNVV coi tiếp cận tín dụng là trở ngại lớn nhất lần lượt là 0,9%, 4,9% và 6,3%, thì tại Việt Nam, con số này lên đến hơn 20% (OECD & ERIA, 2018). Theo Báo cáo đánh giá môi trường kinh doanh năm 2020 của WB, chỉ số tiếp cận tín dụng của Việt Nam xếp hạng 25/190 nền kinh tế nhưng dư nợ tín dụng đối với DNNVV chỉ chiếm khoảng 20% dư nợ toàn nền kinh tế (World Bank, 2020). Vì thế, việc nghiên cứu thực tiễn rào cản tín dụng của các DNNVV của các nước trong khu vực ASEAN, từ đó đưa ra một số khuyến nghị nhằm tháo gỡ khó khăn cho các DNNVV khu vực ASEAN là rất cần thiết.

Theo đó, kết cấu bài viết gồm 3 phần: (i) khái quát về rào cản tín dụng của doanh nghiệp, (ii) rào cản tín dụng của DNNVV tại các quốc gia ASEAN, (iii) một số khuyến nghị nhằm tháo gỡ rào cản tín dụng của DNNVV khối ASEAN.

2. Khái quát về rào cản tín dụng của doanh nghiệp

2.1. Khái niệm rào cản tín dụng của doanh nghiệp

Kaplan và Zingales (1997) định nghĩa “Một công ty bị hạn chế tài chính nếu các chi phí sẵn có của nguồn vốn bên ngoài ngăn cản các công ty thực hiện các quyết định đầu tư và buộc các công ty phải chọn thực hiện bằng nguồn vốn nội bộ sẵn có”. Bên cạnh đó, Ismail và các cộng sự (2010) định nghĩa rào cản tài chính là những trở ngại tài chính gây cản trở các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn bên ngoài để tài trợ cho hoạt động đầu tư của doanh nghiệp. Denis và Sibilkov (2010) cũng nhận định công ty bị hạn chế tài chính sẽ dựa nhiều hơn vào các nguồn lực tài chính nội bộ để hạn chế tình trạng phải cắt giảm đầu tư, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động và sự tăng trưởng của công ty trong tương lai. Tại Việt Nam, đồng quan điểm với các tác giả trên, Tô Trung Thành và các cộng sự (2020) đã định nghĩa “Rào cản tài chính là những khó khăn, điểm nghẽn, trở ngại mà doanh nghiệp gặp phải trong quá trình vay vốn tại các ngân hàng để phục vụ hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của mình, khiến cho khả năng tiếp cận tín dụng trở nên khó khăn, từ đó tác động tiêu cực đến sự phát triển của doanh nghiệp”. Như vậy, tổng hợp các quan điểm trên và theo quan điểm của nhóm nghiên cứu, khái niệm rào cản tài chính bao trùm khái niệm rào cản tín dụng. Vì vậy, khái niệm rào cản tín dụng được sử dụng trong nghiên cứu này là những khó khăn, điểm nghẽn, trở ngại mà doanh nghiệp gặp phải trong quá trình vay vốn tại các ngân hàng để phục vụ hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh.

2.2. Phân loại rào cản tín dụng của doanh nghiệp

Rào cản tín dụng của doanh nghiệp thường

xuất phát từ cả phía khách quan và chủ quan. Do đó, rào cản tín dụng sẽ được phân loại theo 2 nhóm gồm: rào cản cấp độ quốc gia (country-level) thể hiện các nhân tố khách quan và rào cản cấp độ doanh nghiệp (firm-level) thể hiện các nhân tố chủ quan tác động đến việc tiếp cận tín dụng của DNNVV.

2.2.1. Rào cản cấp độ quốc gia

Tăng trưởng kinh tế: Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng mức GDP bình quân đầu người có quan hệ ngược chiều với rào cản tài chính. Do đó, DNNVV ở các nước phát triển có ít ràng buộc về tài chính hơn so với các nước đang phát triển và kém phát triển (Rajan & Zingales, 1998; Liedholm, 2002; Beck và cộng sự, 2006; Fowowe, 2017).

Chất lượng thể chế và môi trường kinh doanh: Chất lượng thể chế và môi trường kinh doanh có tác động rất lớn đến quyết định vay vốn chính thức cũng như khả năng vay vốn của doanh nghiệp. Phần lớn các nghiên cứu chỉ ra rằng thể chế và môi trường kinh doanh tốt, thể hiện ở chất lượng tư pháp và tính minh bạch của chính quyền địa phương có quan hệ tỷ lệ thuận với khả năng tiếp cận vốn chính thức của DNNVV. Rõ ràng, một quốc gia với hệ thống luật pháp nghiêm ngặt, thủ tục pháp lý thuận tiện cùng sự hỗ trợ đắc lực từ khu vực hành chính sẽ tạo điều kiện tốt cho doanh nghiệp hoạt động và phát triển. Ngược lại, tại các quốc gia kém phát triển hơn, các DNNVV có xu hướng sử dụng các nguồn vốn phi chính thức nhằm tránh các thủ tục phiền hà và sự nhũng nhiễu của các cơ quan quản lý. Các doanh nghiệp có xu hướng che giấu thông tin để trốn thuế và tránh bị chèn ép từ việc lợi dụng chính sách hay thiếu minh bạch của đơn vị quản lý. Davidsson (1989) đã từng lưu ý rằng một hệ thống thuế không thuận lợi, các quy tắc và luật lệ phức tạp có thể cản trở sự phát triển của các doanh

nh nghiệp nhỏ. Fowowe (2017) đồng quan điểm khi tìm thấy bằng chứng cho mối quan hệ tiêu cực giữa thời gian xử lý các thủ tục hành chính, quy định pháp lý với khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp. Ngoài ra, trong phạm vi một quốc gia, các doanh nghiệp ở khu vực thành thị với môi trường kinh doanh năng động, cởi mở có nhiều cơ hội tiếp cận tín dụng chính thức hơn so với doanh nghiệp ở khu vực nông thôn.

Quy mô tín dụng: Love và Mylenko (2003) khẳng định rằng phát triển tài chính giải quyết sự bất cân xứng thông tin giữa người cấp vốn và người có nhu cầu vốn, từ đó, giúp doanh nghiệp tiếp cận tín dụng dễ dàng hơn. Phát triển tài chính cho phép nguồn cung vốn dồi dào hơn, do đó giảm bớt các hạn chế về tài chính. Vì vậy, nghiên cứu nhận định rằng phát triển tài chính thể hiện bằng quy mô tín dụng sẽ làm giảm rào cản tài chính tương tự như kết quả nghiên cứu của Fauceglia (2014), Naeem và Li (2019).

2.2.2. Rào cản cấp độ doanh nghiệp

Quy mô doanh nghiệp: doanh nghiệp có quy mô lớn hơn thì sẽ có ít rủi ro hơn những doanh nghiệp nhỏ (Huang, 2006); do đó, doanh nghiệp nhỏ hơn và thành lập muộn hơn thì sẽ gặp phải nhiều rào cản tín dụng hơn những doanh nghiệp lớn (Beck và cộng sự, 2006, Beck và cộng sự 2008, Guariglia, 2008).

Lĩnh vực hoạt động doanh nghiệp: Doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất thường có tài sản thế chấp nên dễ dàng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng hơn những doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ (Huang, 2006).

Hoạt động xuất khẩu: Doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu dường như hoạt động hiệu quả và khả năng tài chính tốt hơn nên điểm tín dụng cao hơn và cũng gặp ít rào cản tín dụng hơn (Melitz, 2003).

Địa điểm: Doanh nghiệp hoạt động ở các thành phố có mạng lưới chi nhánh ngân hàng dày đặc sẽ thuận lợi hơn doanh nghiệp ở vùng nông thôn (Huang, 2006).

Cạnh tranh với các doanh nghiệp phi chính thức: Cạnh tranh với các doanh nghiệp phi chính thức có thể khiến cho khả năng sinh lời của các doanh nghiệp thấp hơn. Từ đó, các bên cho vay có thể yêu cầu mức lãi suất cao hơn, hoặc tài sản thế chấp cao hơn đối với các doanh nghiệp đi vay (De Mel và cộng sự, 2011). Nghiên cứu thực nghiệm của Distinguin và cộng sự (2016) với dữ liệu của hơn 23000 doanh nghiệp tại 86 quốc gia đã phát hiện ra rằng các DNNVV khi phải đối mặt với cạnh tranh phi chính thức gặp nhiều rào cản tín dụng hơn so với các doanh nghiệp có quy mô lớn.

Kiểm toán báo cáo tài chính: Các DNNVV gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn tín dụng ngân hàng thường do các vấn đề minh bạch thông tin (Berger và Udell 1998; Berger và Frame 2007; Hyttinen và Pajarinen 2008). Một số nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra rằng khi thông tin của doanh nghiệp càng tốt (cả về chất lượng và số lượng) thì khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp là càng cao (Ennew và Binks, 1999; Caneghem và Campenhout, 2012). Palazuelos và cộng sự (2018) nghiên cứu với mẫu là 471 cán bộ tín dụng tại Tây Ban Nha kết luận rằng kiểm toán độc lập giúp khắc phục các vấn đề về bất cân xứng thông tin và tăng xác suất các DNNVV được chấp nhận khoản vay. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu cũng cung cấp về mối quan hệ cùng chiều của kiểm toán độc lập và xếp hạng tín dụng. Dedman và Kausar (2012) cho thấy rằng các công ty tư nhân được kiểm toán độc lập có xếp hạng tín dụng cao hơn so với các công ty khác không được kiểm toán. Không chỉ có sự khác biệt trong xếp hạng tín dụng đối với công ty có và không có kiểm toán độc lập, Mansi và cộng

sự (2004) còn phát hiện ra rằng các công ty được kiểm toán bởi “Big 4” có xếp hạng tín dụng cao hơn so với các công ty được kiểm toán bởi đơn vị khác. Xếp hạng tín dụng cao có thể giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận nguồn vốn vay hơn.

Chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế: Nâng cao chất lượng của sản phẩm và dịch vụ là điều cần thiết đối với bất kỳ doanh nghiệp nào để cạnh tranh với các đối thủ trong và ngoài nước. Vì vậy, nhiều doanh nghiệp đã cố gắng sở hữu các chứng nhận đạt tiêu chuẩn quốc tế. Trong những năm gần đây, có khá nhiều nghiên cứu về ảnh hưởng của việc sở hữu các chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Dick, 2009; Heras và cộng sự, 2006), hiệu quả hoạt động tài chính (Borut & Milena, 2010; Dick, 2009; Fotopoulos & Psomas, 2009; Sampaio và cộng sự, 2009), khó khăn về tài chính (Ullah và cộng sự, 2014; Minard, 2015; Rashid và cộng sự, 2020). Phần lớn các nghiên cứu trên đều cho rằng theo đuổi chứng chỉ quốc tế này mang lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp. Minard (2015) sử dụng dữ liệu khảo sát doanh nghiệp của WB để đánh giá tác động của việc sở hữu các chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế đến tiếp cận tài chính của các DNNVV tại Trung Quốc. Tác giả nhận thấy rằng các công ty sở hữu loại chứng chỉ này có khả năng được ngân hàng chấp nhận khoản vay cao hơn 1,68 lần so với các doanh nghiệp không sở hữu. Kết quả này đồng nhất với nghiên cứu của Ullah và cộng sự (2014), khi nhóm tác giả cũng khám phá ra mối quan hệ cùng chiều giữa sở hữu chứng chỉ ISO (1 loại chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng quốc tế) với tiếp cận tài chính tại 31 quốc gia châu Mỹ La tinh và Caribbean.

Hoạt động nghiên cứu đầu tư: Hoạt động nghiên cứu đầu tư và phát triển (R&D) có

mức độ quan trọng nhất định đối với sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Gunday và cộng sự (2011) khẳng định rằng R&D có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu cũng khám phá ra mối quan hệ thuận chiều của R&D và lợi nhuận (Cincera và cộng sự, 2009), các chỉ số tài chính, xuất khẩu (Tyagi và cộng sự, 2014). Tuy nhiên, R&D cũng được nhận định là hoạt động tiềm tàng rủi ro, có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến nguồn vốn của doanh nghiệp (Hall và cộng sự, 2012). Hiện nay, chưa có nghiên cứu về mối quan hệ giữa R&D và các rào cản tài chính. Nhóm nghiên cứu nhận định rằng R&D có thể có mối quan hệ ngược chiều với các rào cản tài chính thông qua các kênh ảnh hưởng tích cực của mình đến hiệu quả hoạt động, chỉ số tài chính (ROA, ROE) và xuất khẩu của doanh nghiệp.

Quản lý là nữ: Các công ty do phụ nữ làm chủ thường có đặc điểm như quy mô nhỏ (Coleman, 2000), mới thành lập (Riding và Swift, 1990) và có xu hướng tập trung vào các ngành lợi nhuận thấp (Minniti, 2009). Ngoài ra, các DNNVV do phụ nữ làm chủ có nhiều khả năng làm việc trong khu vực phi chính thức (Hallward-Driemeier, 2013) hoặc dựa vào gia đình, điều này dẫn đến việc các tổ chức tài chính không ưa thích cho vay đối với loại hình doanh nghiệp này. Tuy nhiên, cũng có nhiều nghiên cứu xác nhận rằng phụ nữ nộp đơn xin cấp vốn không phải đối mặt với tỷ lệ từ chối cao hơn nam giới (Baydas và cộng sự, 1994; Buvinic và Marguerite, 1990; Coleman, 2000). Hay thậm chí một số nghiên cứu đã tìm thấy sự thiên vị phụ nữ trong tiếp cận tín dụng (Hansen và Rand, 2014; Wellalage và Locke, 2017).

Khả năng xử lý các quy định pháp lý: Theo Lumpkin và Dess (1996), sự tăng trưởng của các DNNVV bị ảnh hưởng nhiều bởi

môi trường kinh doanh, trong đó có vấn đề về quy định pháp lý thể hiện qua thời gian và nguồn lực để doanh nghiệp xử lý các vấn đề này. Bên cạnh đó, Clement và cộng sự (2004) lưu ý rằng môi trường kinh doanh không thuận lợi có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng của doanh nghiệp nhỏ. Hay nghiên cứu Davidsson (1989) đã từng lưu ý rằng một hệ thống thuế không thuận lợi, các quy tắc và luật lệ phức tạp có thể cản trở sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ. Khi nghiên cứu về ảnh hưởng của các quy định pháp lý tới tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp, Wellalage và Locke (2017) cho rằng thời gian xử lý các thủ tục hành chính, quy định pháp lý không phải là rào cản tài chính đối với các doanh nghiệp Nam Á. Ngược lại, Fowowe (2017) lại tìm thấy bằng chứng cho mối quan hệ tiêu cực giữa 2 biến số này.

Thực tế hiện nay các nghiên cứu về rào cản tài chính của doanh nghiệp trên thế giới khai thác dữ liệu từ khảo sát của WB tương đối nhiều, tuy nhiên, chỉ có một vài nghiên cứu tìm hiểu về vấn đề này ở khu vực Nam Á (Nguyen và cộng sự, 2019; Wellalage và cộng sự, 2019a; Wellalage và Locke, 2017). Do đó, nghiên cứu của nhóm tác giả là nghiên cứu tiên phong về rào cản tài chính của doanh nghiệp tại khu vực ASEAN, đồng thời cũng dựa trên cơ sở lý luận, nghiên cứu cũng đã đề xuất nghiên cứu các nhân tố mới ảnh hưởng đến rào cản tài chính của doanh nghiệp như là: kiểm toán báo cáo tài chính, hoạt động R&D.

3. Mô hình nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng mô hình order logit kế thừa từ nghiên cứu của có dạng như sau:

$$y_i^t = \beta_1^t + \beta_2^t X_i^t + \varepsilon_i$$

Trong đó y_i là thước đo rào cản tài chính của công ty i được đánh giá và nhận các giá trị từ 0 đến 4, X_i là véc tơ của các biến độc lập được bao gồm bởi các đặc điểm của rào cản từ phía doanh nghiệp và quốc gia.

Để đánh giá rào cản tài chính đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nghiên cứu thực hiện chia tách dữ liệu thành: (1) dữ liệu tất cả các doanh nghiệp, (2) dữ liệu doanh nghiệp vừa và nhỏ, và (3) dữ liệu doanh nghiệp lớn. Việc này sẽ giúp cho nghiên cứu không chỉ đánh giá tác động của các nhân tố trong doanh nghiệp vừa và nhỏ, mà còn có thể so sánh sự khác biệt của mức độ tác động khi có quy mô doanh nghiệp khác nhau.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu từ “Khảo sát doanh nghiệp- WBES” đối với các biến cấp độ doanh nghiệp và “Dữ liệu phát triển toàn cầu- WDI” và “Dữ liệu quản trị toàn cầu- WGI” đối với các biến cấp độ quốc gia. Do thời gian khảo sát của các quốc gia không đồng đều, và một số quốc gia WB đã dừng cuộc khảo sát từ năm 2016, dựa vào độ sẵn có của dữ liệu, nghiên cứu lựa chọn 7 quốc gia bao gồm Thái Lan, Campuchia, Việt Nam, Indonesia, Philippines, Malaysia và Đông Timor năm 2016.

“Khảo sát doanh nghiệp” là một cuộc khảo sát cấp công ty có mẫu đại diện cho khu vực tư nhân của một nền kinh tế. Dữ liệu khảo sát bao gồm các vấn đề tập trung vào môi trường kinh doanh như khả năng tiếp cận tài chính, tham nhũng, cơ sở hạ tầng, tội phạm, cạnh tranh... Sau khi thu thập số liệu với sự hỗ trợ của phần mềm Stata 15 loại bỏ những dữ liệu khuyết thu được, mẫu nghiên cứu bao gồm 5.938 doanh nghiệp tại 7 quốc gia ASEAN. Mẫu nghiên cứu có tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ chiếm 36,4%, doanh nghiệp vừa chiếm 35,7% và doanh nghiệp lớn chiếm 27,9%. Các công ty sản xuất,

Bảng 1. Mô tả dữ liệu và nguồn dữ liệu

Tên biến	Mã hoá	Mô tả	Nguồn dữ liệu	Nguồn tham khảo
Dữ liệu doanh nghiệp				
Số năm hoạt động	age	Logarithm số năm hoạt động của doanh nghiệp	WBES	
Sản xuất	manu	Biến giả nhận giá trị 1 cho doanh nghiệp sản xuất và giá trị 0 ngược lại	WBES	Huang (2006)
Bán lẻ	retail	Biến giả nhận giá trị 1 cho doanh nghiệp bán lẻ và giá trị 0 ngược lại	WBES	Huang (2006)
Dịch vụ	ser	Biến giả nhận giá trị 1 cho doanh nghiệp dịch vụ và giá trị 0 ngược lại	WBES	Huang (2006)
DN nhỏ	small	Biến giả nhận giá trị 1 cho doanh nghiệp nhỏ (số lượng lao động nằm trong khoảng từ 5- 19 người) và giá trị 0 ngược lại	WBES	Beck và cộng sự (2006); Beck và cộng sự (2008)
DN vừa	medium	Biến giả nhận giá trị 1 cho doanh nghiệp vừa (số lượng lao động nằm trong khoảng từ 20- 99 người) và giá trị 0 ngược lại	WBES	
Không có hoạt động xuất khẩu	no_ex	Biến giả nhận giá trị 1 cho doanh nghiệp không có hoạt động xuất khẩu (hoạt động xuất khẩu trực tiếp < 10% doanh số) và giá trị 0 ngược lại	WBES	Melitz (2003)
Cạnh tranh với các DN phi chính thức	comp	Biến giả nhận giá trị 1 cho doanh nghiệp cho biết có phải cạnh tranh với các DN phi chính thức khác và giá trị 0 ngược lại	WBES	Distinguish và cộng sự (2016)
Không có trụ sở tại các thành phố lớn	no_lo	Biến giả nhận giá trị 1 cho doanh nghiệp không có trụ sở tại các thành phố lớn/ trung tâm kinh doanh và giá trị 0 ngược lại	WBES	Huang (2006)
Không có kiểm toán BCTC	no_au	Biến giả nhận giá trị 1 cho doanh nghiệp không có hoạt động kiểm toán BCTC và giá trị 0 ngược lại	WBES	Ennew và Binks (1999); Caneghem & Campenhout (2012)
Không có chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế	no_cer	Biến giả nhận giá trị 1 cho doanh nghiệp không có chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế (ví dụ: ISO) và giá trị 0 ngược lại	WBES	Minard (2015); Ullah và cộng sự (2014)
Không có hoạt động nghiên cứu và phát triển thị trường trong 3 năm gần nhất	no_rd	Biến giả nhận giá trị 1 cho doanh nghiệp không có hoạt động nghiên cứu và phát triển thị trường trong 3 năm gần nhất và giá trị 0 ngược lại	WBES	Gunday và cộng sự (2011)
Quản lý là nữ	fem	Biến giả nhận giá trị 1 cho doanh nghiệp có quản lý cấp cao là nữ và giá trị 0 ngược lại	WBES	Hansen và Rand (2014); Wellalage và Locke (2017).
Khả năng xử lý các quy định pháp lý	deal	Biến giả nhận giá trị 1 cho doanh nghiệp cho biết họ có phải dành % thời gian nhất định trong một tuần để giải quyết các quy định pháp lý (thuế, hải quan, nội quy lao động, cấp phép và đăng ký, bao gồm cả giao dịch với cơ quan hành chính và điền các biểu mẫu) và giá trị 0 ngược lại	WBES	Fowowe (2017)
Đang có khoản vay	his_cre	Biến giả nhận giá trị 1 cho doanh nghiệp đang có khoản vay từ các tổ chức tài chính và giá trị 0 ngược lại	WBES	Huang (2006)

Tên biến	Mã hoá	Mô tả	Nguồn dữ liệu	Nguồn tham khảo
Rào cản về tài chính	fin_obs	Nhận giá trị từ 0- 4 tương ứng với "không gặp rào cản", "rào cản nhỏ", "rào cản vừa phải", "rào cản lớn" và "rào cản rất lớn"	WBES	Beck và cộng sự, (2006); Beck và cộng sự (2008); Huang (2006)
Dữ liệu cấp quốc gia				
Tăng trưởng kinh tế	gdp	Tốc độ tăng trưởng GDP	WDI	Beck và cộng sự, (2006); Fowowe, (2017)
Chất lượng thể chế	ins	Bình quân của 6 tiêu chí (trách nhiệm giải trình, ổn định chính trị, hiệu quả của chính phủ, chất lượng quy định, pháp quyền và kiểm soát tham nhũng)	WGI	Fowowe (2017)
Quy mô tín dụng	vo_cre	Tín dụng trong nước dành cho khu vực tư nhân/GDP	WDI	Fauceglia (2014); Naeem và Li (2019)

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

bán lẻ và dịch vụ lần lượt chiếm 71,9%, 11,4% và 16,7%.

Đối với dữ liệu vĩ mô, nghiên cứu quan tâm đến ảnh hưởng của ba nhân tố tăng trưởng kinh tế, quy mô tín dụng và chất lượng thể chế đến rào cản tài chính của các doanh nghiệp. Để minh họa cho các nhân tố trên, nhóm tác giả lấy dữ liệu về tốc độ tăng trưởng kinh tế, % tín dụng khu vực tư nhân trên GDP từ "Dữ liệu phát triển toàn cầu", và lấy bình quân của 6 tiêu chí (trách nhiệm giải trình, ổn định chính trị, hiệu quả của chính phủ, chất lượng quy định, pháp quyền và kiểm soát tham nhũng) trong "Dữ liệu quản trị toàn cầu" để đo lường tiêu chí về chất lượng thể chế của từng quốc gia. Bảng 2 cho thấy trong năm quan sát, tốc độ tăng trưởng kinh tế của các quốc gia khu vực ASEAN là 5,32%, chất lượng thể chế của khu vực được chấm trung bình là -0,18 điểm và quy mô tín dụng trung bình của khu vực là 76,28% GDP.

Để đo lường rào cản tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp ASEAN, nghiên cứu sử

dụng kết quả tại bộ dữ liệu "Khảo sát doanh nghiệp" ứng với câu hỏi "Doanh nghiệp hãy đánh giá các rào cản tiếp cận tài chính hiện nay ở mức độ nào?". Doanh nghiệp lựa chọn câu trả lời theo thang đo từ 0- 4 tương ứng với "không gặp rào cản", "rào cản nhỏ", "rào cản vừa phải", "rào cản lớn" và "rào cản rất lớn". Nhìn chung, đối với các doanh nghiệp trong mẫu, 47,6% doanh nghiệp cho biết không gặp rào cản, 21,5% và 16,8% doanh nghiệp cho biết gặp rào cản nhỏ và vừa phải, chỉ có 12,2% doanh nghiệp gặp rào cản lớn và 2% gặp rất nhiều khó khăn khi muốn tiếp cận nguồn vốn bên ngoài. Trung bình toàn mẫu ASEAN, các doanh nghiệp đánh giá chỉ gặp rào cản nhỏ với điểm số 0,99/4.

Đối với các rào cản cấp độ doanh nghiệp, sau khi phân tích tổng quan nghiên cứu, nhóm tác giả đã lựa chọn các biến về tuổi của doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp (bán lẻ, dịch vụ so với sản xuất), quy mô doanh nghiệp (nhỏ, vừa, so với lớn), hoạt động xuất khẩu, cạnh tranh với các doanh

Bảng 2. Thống kê mô tả dữ liệu

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất
age	5938	2,74	0,65	0	4,77
manu	5938	0,10	0,30	0	1
retail	5938	0,11	0,32	0	1
ser	5938	0,17	0,37	0	1
small	5938	0,36	0,48	0	1
medium	5938	0,36	0,48	0	1
no_ex	5938	0,81	0,39	0	1
comp	5938	0,50	0,50	0	1
no_lo	5938	0,52	0,50	0	1
no_au	5938	0,62	0,49	0	1
no_cer	5938	0,80	0,40	0	1
no_rd	5938	0,88	0,33	0	1
fem	5938	0,30	0,46	0	1
deal	5938	0,26	0,44	0	1
his_cre	5938	0,33	0,47	0	1
fin_obs	5938	0,99	1,15	0	4
gdp	7	5,32	1,17	3,39	7,15
ins	7	-0,18	0,24	-0,62	0,36
vo_cre	7	76,28	44,22	12,60	146,22

Nguồn: Kết quả thống kê từ Stata 15

ngiệp phi chính thức, địa điểm, chất lượng báo cáo tài chính, tiêu chuẩn sản xuất, hoạt động NCKH, bình đẳng giới, quy định pháp lý và lịch sử tín dụng. 81% doanh nghiệp cho biết họ không có hoạt động xuất khẩu. Hơn 50% doanh nghiệp cho biết họ phải cạnh tranh với các doanh nghiệp phi chính thức, tương tự với số % các doanh nghiệp không có trụ sở tại các thành phố lớn, khu vực kinh doanh sầm uất. 62% doanh nghiệp tại mẫu ASEAN không sử dụng các dịch vụ kiểm toán bên ngoài. Đáng chú ý, có hơn 80% các doanh nghiệp không có chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cũng như là không có các hoạt động nghiên cứu đầu tư phát triển thị trường trong 3 năm gần nhất. Đối với vấn đề giới, chỉ có 30% các doanh nghiệp có

quản lý cấp cao là nữ. Có 33% doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu đang có khoản vay từ các tổ chức tài chính. Cuối cùng, 26% doanh nghiệp cho biết họ phải dành một lượng thời gian nhất định hằng tuần để giải quyết các quy định pháp lý (thuế, hải quan, nội quy lao động, cấp phép và đăng ký, bao gồm cả giao dịch với cơ quan hành chính và điền các biểu mẫu).

4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Bảng 3 cho biết kết quả ước lượng của mô hình order logit của các nhân tố cấp độ doanh nghiệp và quốc gia đến rào cản tài chính. Nhìn chung, về đặc điểm của công ty, nghiên cứu nhận thấy rằng tuổi, loại

Bảng 3. Kết quả ước lượng các nhân tố ảnh hưởng tới rào cản tín dụng của DNNVV khu vực ASEAN

Biến nghiên cứu	Tổng thể	DNNVV	DN lớn	Tổng thể	DNNVV	DN lớn
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
age	-0,186***	-0,169***	-0,277***	-0,254***	-0,229***	-0,364***
retail	-0,222***	-0,208**	-0,341*	-0,140*	-0,122	-0,396*
ser	-0,226***	-0,294***	0,044	-0,144**	-0,216***	0,118
small	-0,007	0,108*		-0,030	0,107*	
medium	-0,095			-0,110		
no_ex	0,288***	0,113	0,422***	0,240***	0,029	0,429***
comp	0,172***	0,229***	-0,027	0,240***	0,269***	0,102
no_lo	-0,605***	-0,643***	-0,457***	-0,707***	-0,724***	-0,621***
no_au	0,186***	0,277***	0,095	0,267***	0,342***	0,102
no_cer	0,142*	0,221**	0,100	0,151**	0,209**	0,173
no_rd	0,127	0,016	0,254**	0,092	-0,017	0,235**
fem	-0,172***	-0,180***	-0,230**	-0,209***	-0,226***	-0,182*
deal	0,373***	0,429***	0,155	0,449***	0,504***	0,280***
his_cre	0,634***	0,682***	0,547***	0,616***	0,679***	0,458***
Thái Lan	-2,189***	-2,122***	-2,395***			
Campuchia	-0,570***	-0,564***	-0,616***			
Việt Nam	-0,875***	-0,726***	-1,383***			
Indonesia	-0,475***	-0,537***	-0,329***			
Philippines	-0,702***	-0,464***	-1,376***			
Đông Timor	-0,861***	-0,985***	-0,296			
gdp				0,231***	0,294***	0,025
ins				1,901***	1,790***	2,264***
vo_cre				-0,005***	-0,004***	-0,009***
Pseudo-R-squared	0,061	0,061	0,079	0,056	0,057	0,068
Prob > chi2	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
No. Observations	5938	4279	1659	5938	4279	1659

Ghi chú: ***, **, * hàm ý ước lượng có ý nghĩa lần lượt tại mức 1%, 5% và 10%

Nguồn: Kết quả ước lượng từ Stata 15

hình doanh nghiệp, hoạt động xuất khẩu, cạnh tranh, trụ sở, kiểm toán, chứng chỉ tiêu chuẩn quốc tế, quản lý cấp cao là nữ, quy định pháp lý và tình trạng tín dụng là những nhân tố quyết định đáng kể đến trở ngại tài chính của các công ty ASEAN. Về

đặc điểm quốc gia, kết quả cho thấy thể chế tốt hơn, tăng trưởng kinh tế lại khiến các công ty gặp nhiều trở ngại hơn trong việc tiếp cận vốn. Trái lại, quy mô tín dụng cao sẽ giúp doanh nghiệp dễ dàng hơn khi có mong muốn đi vay (Bảng 3).

Doanh nghiệp có tuổi càng cao- thời gian hoạt động trong ngành càng lâu- thì càng dễ tiếp cận với nguồn vốn. Điều này hợp lý bởi doanh nghiệp có thời gian hoạt động đủ lâu đã có uy tín trong ngành, có năng lực tài chính và năng lực kinh doanh, cũng như lịch sử tín dụng, thì khả năng tiếp cận tín dụng sẽ tương đối cao hơn so với doanh nghiệp có tuổi hoạt động thấp. Thêm vào đó, nếu nhìn sâu hơn về mức độ tác động của thời gian hoạt động doanh nghiệp tới mức độ rào cản tín dụng tại các doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ, có thể thấy doanh nghiệp có quy mô lớn thường sẽ ít chịu áp lực về rào cản tín dụng hơn so với DN NVV. Như vậy, rõ ràng, với quy mô doanh nghiệp lớn, khả năng tự chủ tài chính và năng lực cạnh tranh cũng như năng lực kinh doanh của DN có phần tích cực hơn so với DN NVV, và do đó, khi thời gian hoạt động DN trên thị trường, trong ngành càng lâu, thì khả năng tự chủ, khả năng tiếp cận và sử dụng linh hoạt các kênh tài trợ vốn của doanh nghiệp lớn cũng sẽ cao hơn tương đối so với DN NVV, đồng nghĩa với việc mức độ rào cản tín dụng của bộ phận DN này sẽ thấp hơn tương đối so với DN NVV.

So với doanh nghiệp sản xuất, các doanh nghiệp bán lẻ và dịch vụ thuận lợi hơn khi đi vay. Đối với khu vực DN NVV, kết quả nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp dịch vụ tiếp cận nguồn vốn dễ dàng hơn so với doanh nghiệp bán lẻ và sản xuất. Trong khi đó, đối với doanh nghiệp lớn, chỉ có tác động của ngành bán lẻ là có ý nghĩa thống kê.

Khi không có hoạt động xuất khẩu, doanh nghiệp gặp nhiều rào cản về tài chính hơn. Tuy nhiên, nghiên cứu không tìm thấy ý nghĩa thống kê của hoạt động xuất khẩu tại mẫu doanh nghiệp nhỏ, mà chỉ thấy ở mẫu doanh nghiệp lớn. Đáng chú ý, tác động của xuất khẩu trong việc giảm rào cản của

doanh nghiệp lớn là đáng kể so với các biến số khác trong mô hình.

Việc cạnh tranh với các doanh nghiệp phi chính thức cũng làm gia tăng rào cản về tài chính. Đặc biệt, đối tượng các doanh nghiệp vừa và nhỏ chịu tác động lớn hơn từ vấn đề này, trong khi các doanh nghiệp lớn không e ngại các đối thủ phi chính thức. Điều này, xuất phát từ thực tế các doanh nghiệp lớn thường đã đứng vững trên thị trường, sở hữu thị phần nhất định, cùng quy trình hoạt động sản xuất ổn định, do đó, họ không chịu nhiều ảnh hưởng từ các doanh nghiệp phi chính thức.

Việc không có trụ sở tại các thành phố lớn, trung tâm kinh doanh khiến doanh nghiệp thuận lợi hơn khi có nhu cầu nguồn vốn bên ngoài. Nghiên cứu nhận thấy rằng, khi không ở các thành phố lớn, tác động của vị trí này mang đến nhiều lợi thế hơn cho các doanh nghiệp nhỏ. Lý giải cho điều này, có thể ở thành phố lớn hay trung tâm kinh tế, các ngân hàng có nhiều lựa chọn về khách hàng hơn do số lượng, mức độ đa dạng của tệp khách hàng. Vì vậy, các doanh nghiệp nhỏ phải cạnh tranh nhiều hơn khi đặt trụ sở ở các thành phố lớn.

Không kiểm toán báo cáo tài chính khiến các doanh nghiệp khó tiếp cận tài chính hơn. Kiểm toán báo cáo tài chính có ảnh hưởng tích cực đến việc tiếp cận tài chính, đặc biệt là đối với các DN NVV. Các tổ chức tín dụng cũng nhận định rằng kiểm toán góp phần làm minh bạch các thông tin và báo cáo tài chính, từ đó, có thể đưa ra các đánh giá chính xác về DN NVV, và đưa ra quyết định phê duyệt các khoản vay. Mặc dù vậy, đối với các doanh nghiệp lớn, báo cáo tài chính không có vai trò quan trọng trong việc giảm rào cản tiếp cận tài chính.

Không có các chứng chỉ tiêu chuẩn quốc tế có ảnh hưởng tiêu cực đến tiếp cận tài chính. Hệ số trong mô hình của biến số không có các chứng nhận đạt tiêu chuẩn

chất lượng quốc tế có giá trị dương và có ý thống kê đối với các doanh nghiệp nhỏ và không có ý nghĩa thống kê đối với doanh nghiệp lớn. Nói cách khác, khi doanh nghiệp nhỏ sở hữu các chứng chỉ tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, xác suất họ được chấp nhận khoản vay cao hơn so với các doanh nghiệp không sở hữu.

Không có hoạt động nghiên cứu phát triển thị trường có ảnh hưởng tiêu cực đến tiếp cận tài chính. Tuy nhiên, nhân tố này chỉ có tác động đối với các doanh nghiệp lớn, không có tác động đối với các DNNVV. Thực tế cho thấy, các DNNVV thường ít dành nguồn vốn cũng như là nguồn lực để nghiên cứu, đầu tư phát triển thị trường. Ngược lại, các doanh nghiệp lớn lại chú trọng đến R&D hơn. Do đó, một doanh nghiệp lớn chú trọng đầu tư cho R&D là tín hiệu nhận biết doanh nghiệp có tiềm năng phát triển trong tương lai, từ đó, dễ tiếp cận các nguồn vốn bên ngoài hơn.

Có quản lý cấp cao là nữ giúp doanh nghiệp giảm bớt các rào cản tín dụng. Trái ngược với nhiều nghiên cứu cho rằng nữ giới tiếp cận tài chính khó hơn nam giới, nghiên cứu này chứng minh rằng tại các nước ASEAN, các doanh nghiệp dù là DNNVV hay doanh nghiệp lớn khi có quản lý cấp cao là nữ thì sẽ thuận lợi hơn khi có nhu cầu vay vốn.

Doanh nghiệp phải mất một lượng thời gian nhất định hàng tuần để xử lý các quy định pháp lý làm tăng khả năng gặp các rào cản tín dụng. Nhân tố quy định pháp lý có ảnh hưởng tiêu cực đến tiếp cận tài chính của các DNNVV. Việc các DNNVV mất nhiều thời gian trong việc xử lý các quy định pháp lý là dấu hiệu cho doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh bất ổn, hoặc không nắm rõ các quy định pháp lý của nhà nước hiện hành. Ngược lại, đối với các doanh nghiệp lớn, các quy định pháp lý phát sinh có thể nhiều hơn so với các DNNVV, tuy nhiên, các doanh nghiệp lớn

thường có bộ phận phòng ban chức năng chuyên môn nên sẽ dễ dàng xử lý các quy định pháp lý hơn.

Doanh nghiệp đang có khoản vay gặp nhiều khó khăn hơn khi có nhu cầu đi vay. Mặc dù không có quy định về việc một doanh nghiệp chỉ được vay một khoản vay tại một thời điểm, tuy nhiên, khi xem xét hồ sơ vay vốn, các ngân hàng cũng đặc biệt quan tâm đến tình trạng vay nợ hiện tại của doanh nghiệp. Đặc biệt là đối với doanh nghiệp nhỏ khi đang có sẵn khoản vay, các doanh nghiệp này sẽ gặp nhiều rào cản hơn so với các doanh nghiệp lớn. Một số nhân tố như tình hình tài chính, khả năng trả nợ, uy tín của doanh nghiệp nhỏ thường được đánh giá thấp hơn so với các doanh nghiệp lớn.

So với các nước trong khu vực, các doanh nghiệp ở Malaysia gặp nhiều rào cản hơn khi tiếp cận tài chính. Trong 7 quốc gia ASEAN được nhóm tác giả lựa chọn nghiên cứu, Thái Lan được nhận định là quốc gia có ít rào cản tài chính nhất trong khu vực, sau đó lần lượt là các quốc gia Việt Nam, Đông Timor, Philippines, Campuchia và Indonesia.

Tăng trưởng kinh tế có tác động tiêu cực đến tài chính toàn diện của các DNNVV. Mặc dù kết quả nghiên cứu này trái ngược với nhiều nghiên cứu đi trước về tăng trưởng kinh tế làm tăng tài chính toàn diện nhưng lại nhất quán với kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Dong và Men (2014). Đồng thời, giả thuyết của Kashyap và cộng sự (1993) cho rằng sự phát triển của kinh tế làm tăng số lượng các dự án sinh lời, do đó, làm tăng nhu cầu về tín dụng trong khi cung tín dụng chưa kịp điều chỉnh, vì vậy, các DNNVV sẽ khó tiếp cận tín dụng vốn hơn khi phải cạnh tranh với các dự án của các doanh nghiệp lớn.

Chất lượng thể chế có tác động tiêu cực đến tiếp cận tài chính của các doanh nghiệp. Đặc biệt, các doanh nghiệp lớn chịu ảnh hưởng từ thay đổi trong các quy định thể

chế nhiều hơn là các DNNVV. Điều này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu đi trước khi nhiều tác giả đã chứng minh rằng chất lượng thể chế tăng sẽ thúc đẩy tài chính toàn diện, mở ra nhiều cơ hội với các DNNVV hơn. Tuy nhiên, lý giải cho vấn đề tại sao khi chất lượng thể chế tăng làm tăng rào cản, nhóm tác giả nhận định rằng “hành vi” của các tổ chức tín dụng sẽ phụ thuộc nhiều vào chất lượng thể chế. Một quốc gia có thể chế kém góp phần làm gia tăng các khuyết tật của thị trường, thúc đẩy tăng trưởng tín dụng nhanh, thậm chí gây ra bong bóng tín dụng. Bằng chứng này có thể nhìn nhận qua bài học lịch sử khủng hoảng tài chính 2008.

Quy mô tín dụng của nền kinh tế tăng làm giảm các rào cản tài chính của doanh nghiệp. Quy mô tín dụng tăng là biểu hiện cho việc khơi thông dòng chảy vốn trong nền kinh tế, đồng thời cũng song hành cùng với việc giảm lãi suất, “nới lỏng” các điều kiện vốn vay từ đó tháo gỡ các rào cản tiếp cận vốn cho doanh nghiệp.

5. Kết luận

Qua quá trình phân tích dữ liệu của hơn 5.000 doanh nghiệp ASEAN, kết quả nghiên cứu đã cho thấy rằng những nhân tố như thời gian hoạt động ngắn, lĩnh vực hoạt động bán lẻ và sản xuất, cạnh tranh phi chính thức, trụ sở tại các thành phố lớn, không có kiểm toán độc lập, không sở hữu các chứng chỉ quốc tế, không có hoạt động R&D, khả năng xử lý các vấn đề pháp lý yếu kém và lịch sử tín dụng là những rào cản cho các doanh nghiệp khi có nhu cầu tiếp cận vốn. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng tăng trưởng kinh tế hay siết chặt các quy định thể chế có tác động tiêu cực đến khả năng tiếp cận tài chính của các doanh nghiệp.

Xuất phát từ kết quả nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị

tập trung vào giải pháp tháo gỡ rào cản tín dụng đối với một số loại hình DNNVV như sau:

Thứ nhất, Chính phủ cần nhắc hình thành các loại hình định chế tài chính chuyên biệt quốc doanh phục vụ chính sách và các tổ chức tài chính bảo lãnh tín dụng đối với DNNVV hoạt động với mục tiêu phi lợi nhuận, có cơ chế hoạt động riêng biệt. Ưu tiên các DNNVV mới thành lập hoặc có thời gian hoạt động ngắn có thể vay theo hạn mức nhất định.

Thứ hai, Chính phủ và các cơ quan chuyên trách cần hoàn thiện hệ thống pháp lý bao gồm thể chế, chính sách hỗ trợ hoạt động cho các DNNVV trên cơ sở tạo điều kiện môi trường kinh doanh minh bạch, công bằng, lành mạnh nhằm hạn chế sự cạnh tranh với các doanh nghiệp phi chính thức. Đồng thời, các cơ quan quản lý xem xét lên kế hoạch, xây dựng các chương trình hỗ trợ các DNNVV trong công tác phát triển nguồn nhân lực, ứng dụng công nghệ vào sản xuất kinh doanh, chuyển đổi số.

Thứ ba, các NHTM cần có chính sách tín dụng thể hiện qua các gói vay dành riêng cho đối tượng là các DN mới thành lập và DN khởi nghiệp. Kết quả nghiên cứu từ mô hình cũng như nhiều báo cáo nghiên cứu cho thấy rào cản tín dụng đối với các DNNVV mới thành lập là rất lớn, bởi quy mô siêu nhỏ, vốn tự có ít, hầu như không có tài sản thế chấp, đảm bảo cũng như sự ghi nhận đạt các tiêu chuẩn quốc tế hay báo cáo kiểm toán. Khi không đáp ứng được những yêu cầu tối thiểu thì việc ngân hàng cho vay DN mới thành lập như các DN thông thường, có thâm niên rất khó thành công. Theo đó, trên cơ sở các chính sách ưu đãi tín dụng do Nhà nước ban hành, các NHTM cần triển khai các gói bảo lãnh tín dụng và các quỹ cho vay đặc biệt cho các DNNVV không có tài sản thế chấp và thiếu lịch sử tín dụng để nhóm đối tượng này có

thể tiếp cận được vốn vay.

Thứ tư, nghiên cứu và chấp nhận các chứng chỉ/ chứng nhận chất lượng nội địa trong việc tính điểm tín dụng của các DNNVV. Hiện tại các ngân hàng cũng đã thực hiện công tác này đối với các doanh nghiệp kinh doanh có điều kiện (ví dụ: công ty được). Tuy nhiên, lượng doanh nghiệp hoạt động trong những lĩnh vực không yêu cầu điều kiện là rất lớn, đồng thời, nhiều giải thưởng, chứng nhận trong nước qua thời gian cũng thể hiện mức độ uy tín cao. Việc xem xét nhân tố này có ý nghĩa lớn đối với các DNNVV, bù đắp một số rào cản khác mà doanh nghiệp không thể đáp ứng như số năm hoạt động trên thị trường ít, hoặc hoạt động trong lĩnh vực bán lẻ.

Cuối cùng, nghiên cứu tuy đã chỉ ra được các nhân tố là rào cản tài chính của DNNVV, tuy nhiên do khả năng tiếp cận dữ liệu còn hạn chế, nên chưa cập nhật được các dữ liệu gần đây. Bên cạnh đó, nghiên cứu mới triển khai theo chiều rộng, chưa tập trung phân tích theo chiều sâu của các nhân tố mới và quan trọng như công nghệ, hoạt động R&D hay chứng chỉ quốc tế. Những hạn chế trên đồng thời cũng mở ra hướng nghiên cứu chuyên sâu hơn trong tương lai về chủ đề nghiên cứu này, tiếp tục phát triển nghiên cứu hiện tại nhằm thu được những kết quả mang tính ứng dụng cao hơn cho các DNNVV ASEAN và các nhà làm chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV tại các quốc gia ASEAN. ■

Tài liệu tham khảo

- ASEAN, 2015, *ASEAN strategic action plan for SME development 2016- 2025*.
- Baydas, M.M., Richard, L.M. and Aguilera-Alfred, N., 1994, *Discrimination against women in formal credit markets: Reality or rhetoric*, *World Development* 22, 1073-1082
- Beck, T., Demirgüç-Kunt, A., and Maksimovic, V., 2008, *Financing patterns around the world: Are small firms different?*, *Journal of Financial Economics*, 89, 467-487, <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2007.10.005>
- Beck, T., Demirgüç-Kunt, A., Laeven, L. and Maksimovic, V., 2006, *The determinants of financing obstacles*, *Journal of International Money and Finance*, 25, 932-952, <https://doi.org/10.1016/j.jimonfin.2006.07.005>
- Berger, A., and Udell, G., 1998, *The economics of small business finance: The roles of private equity and debt markets in the financial growth cycle*, *Journal of Banking & Finance*, 22, (6-8), 613-673, [https://doi.org/10.1016/S0378-4266\(98\)00038-7](https://doi.org/10.1016/S0378-4266(98)00038-7)
- Berger, A.N., and Udell, G., 2007, *Small business credit scoring and credit availability*, *Journal of Small business management*, 45, (1), 5-22, <https://doi.org/10.1111/j.1540-627X.2007.00195.x>
- Borut, R. & Milena, A. (2010), *A model for measuring an ISO 9000 internal audit outcome*, *African Journal of Business Management*, 5(13), pp. 5388-5404
- Buvinic, M. and Berger, M., 1990, *Sex differences in access to a small enterprise development fund in Peru*, *World Development* 18, 695-705
- Caneghem, T.V., and Campenhout, G.V., 2012, *Quantity and quality of information and SME financial structure*, *Small Business Economics*, 39, (2), 341-358
- Cincera, M., Czarnitzki, D. and Thorwarth, S., 2009, *Efficiency of public spending in support of R&D activities*, *Reflète et perspectives de la vie économique*
- Clement, K., Wang, K. and Ang, B. 2004. *Determinants of venture performance in Singapore*. *Journal of Small Business Management*, 42: 347-363.
- Coleman, S., 2000, *Access to Capital and Terms of Credit: A Comparison of Men and Women-Owned Small Businesses*. *Journal of Small Business Management*, 38, 37-52.
- Davidsson, P., 1989, *Entrepreneurship- And after? A study of growth willingness in small firms*, *Journal of Business Venturing*, 4, (3), 211-226,
- Dedman, E., and Kausar, A., 2012, *The impact of voluntary audit on credit ratings: Evidence from UK private firms*, *Accounting and Business Research*.
- Denis, D.J. and Sibilkov, V. (2010) *Financial Constraints, Investment, and the Value of Cash Holdings*. *Review of Financial Studies*, 23, 247-269. <https://doi.org/10.1093/rfs/hhp031>
- Dick, G. P. (2009). *Exploring performance attribution: The case of quality management standards adoption and business performance*, *International Journal of Productivity and Performance Management*, 58 (4), 311-328

- Ennew, C. T., & Binks, M. R., 1999, *Impact of participative service relationships on quality, satisfaction and retention: An exploratory study*. *Journal of Business research*, 46(2), 121-132.
- Fauceglia, D., 2014, *Credit constraints and firm imports of capital goods: Evidence from middle- and low-income countries*, *International Economics*, CEPII research center, 140, 1-18
- Fotopoulos, C. B., & Psomas, E. L. (2009). *The Impact of "Soft" and "Hard" TQM Elements on Quality Management Results*. *International Journal of Quality and Reliability Management*, 26, 150-163.
- Fowowe, B., 2017, *Access to finance and firm performance: Evidence from African countries*, *Review of Development Finance*, 7, (1), 6-17, <https://doi.org/10.1016/j.rdf.2017.01.006>
- Guariglia, A., 2008, *Internal financial constraints, external financial constraints, and investment choice: Evidence from a panel of UK firms*, *Journal of Banking & Finance*, 32, (9), 1795-1809, <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2007.12.008>
- Gunday, G., Ulusoy, G., Kilic, K. and Alpkan, 2011, *Effects of innovation types on firm performance*, *International Journal of Production economics*, 133, (2), 662-676
- Hall, B.H., Lotti, F., and Mairesse, J., 2012, *Evidence on the impact of R&D and ICT investment on innovation and productivity in Italian firms*, *Bank of Italy Working Papers* #874.
- Hallward-Driemeier, M., 2013, *Enterprising Women: Expanding Economic Opportunities in Africa*, *Africa Development Forum*, Washington, DC: Agence Française de Développement and the World Bank, World Bank.
- Hansen, H. and Rand, J., 2014, *The Myth of female credit discrimination in African manufacturing*, *Journal of Development Studies*, 50, (1), 81-96
- Heras, I., Landin, G. & Fa, M., 2006. *A Delphi study on motivation for ISO 9000 and EFQM*. *International Journal of Quality & Reliability Management*, 23(7), pp. 807-827
- Huang, Y., 2006, *Assessing financing constraints for domestic private firms In China and India: Evidence from the WBES survey*, *Indian Journal of Economics & Business*, Special Issue China & India.
- Hyytinen, A., and Pajarinen, M., 2008, *Opacity of Young Businesses: Evidence from Rating Disagreements*, *Journal of Banking and Finance*, 32, 1234-1241. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2007.10.006>
- Ismail, M. A., Ibrahim, M. H., Yusoff, M. and Zainal, M. P. (2010), *Does firm size matter for the financial constraints?*, *Journal Ekonomi Malaysia*, Vol. 44, No. 1, pp. 73-81.
- Kaplan, S. and Zingales, L. (1997), *Do investment-cash flow sensitivities provide useful measures of financing constraints?*, *The Quarterly Journal of Economics*, 112, (1), 169-215, <https://doi.org/10.1162/003355397555163>
- Kuntchev, V., Ramalho, R., Rodriguez-Meza, J., & Yang, J. S. 2013, *What have we learned from the enterprise surveys regarding access to credit by SMEs?*. *World Bank Policy Research Working Paper*, (6670).
- Liedholm, C., 2002, *Small Firm Dynamics: Evidence from Africa and Latin America*, *Small Business Economics*, 18, 225-240, <https://doi.org/10.1023/A:1015147826035>
- Love, I. and Mylenko, N., 2003, *Credit reporting and financing constraints*, *Policy research working paper series*, 3142, <http://www-wds.worldbank.org/external/default/WDSC...ered/PDF/wps3142.pdf>
- Lumpkin, G. and Dess, G.G., 1996, *Clarifying the Entrepreneurial Orientation Construct and Linking It To Performance*, *Academy of Management Review*, 21, (1), <https://doi.org/10.5465/amr.1996.9602161568>
- Mansi, S.A., Maxwell, W.F. and Miller, D.P., 2004, *Does auditor quality and tenure matter to investors? Evidence from the bond market*, *Journal of Accounting research*, 42, (4), 755-793, <https://doi.org/10.1111/j.1475-679X.2004.00156.x>
- Melitz, M.J., 2003, *The impact of Trade on Intra-Industry reallocations and aggregate industry productivity*, *Econometria*, 71, <https://doi.org/10.1111/1468-0262.00467>
- Minard, P., 2016, *Signalling through the noise: private certification, information asymmetry and Chinese SMEs' access to finance*, *Journal of Asian Public Policy*, 9:3, 243-256, DOI: 10.1080/17516234.2015.1083412
- Minniti, M., 2009, *Gender Issues in Entrepreneurship*, *Foundations and Trends in Entrepreneurship*, 5, (7-8), 497-621, <http://dx.doi.org/10.1561/0300000002>
- Naeem, K. and Li, M.C., 2019, *Corporate investment efficiency: The role of financial development in firms with financing constraints and agency issues in OECD non-financial firms*, *International Review of Financial analysis*, 62 (4)
- Nguyen, L.T., Su, J.J. and Sharma, P., 2019, *SME credit constraints in Asia's rising economic star: fresh empirical evidence from Vietnam*, *Applied Economics*, 51(29), pp.3170-3183.
- OECD, 2018, *Economic Outlook for Southeast Asia, China and India 2018: Fostering Growth through Digitalisation*, OECD Publishing, Paris, <http://dx.doi.org/10.1787/9789264286184-en>.
- OECD & ERIA, 2018, *SME Policy Index: ASEAN 2018: Boosting competitiveness and inclusive growth*, OECD Publishing, Paris/ Economic research institute for ASEAN and East Asia, Jakarta
- Palazuelos, E., Crespo, A.H. and Corte, J.M., 2018, *Accounting information quality and trust as determinants of credit granting to SMEs: the role of external audit*, *Small Business Economics*, 51, (4), 861-877
- Rajan, R.G. and Zingales, L., 1998, *Financial dependence and growth*, *The American Economic review*, 88, (3).
- Rashid, A., Kausar, S., Shaheen, S. (2020), *Working capital management effects on investment-cash flow sensitivity*,

- Asian Journal of Management Science and Applications*, 2020 Vol.5 No.1, pp.56 - 74
- Riding, A.L. and Swift, C.S., 1990, *Women business owners and terms of credit: Some empirical findings of the Canadian experience*, *Journal of Business Venturing*, 5, (5), 327- 340
- Sampaio, P., Saraiva, P. and Guimaraes Rodrigues, A. (2009), "ISO 9001 certification research: questions, answers and approaches", *International Journal of Quality & Reliability Management*, Vol. 26, No. 1, pp. 38-58.
- Tô Trung Thành (chủ biên), 2020, *Các rào cản tài chính tiền tệ đối với sự phát triển doanh nghiệp Việt Nam*, Sách chuyên khảo, NXB Chính trị quốc gia sự thật
- Tyagi, S., Mahajan, V. and Nauriyal, D.K., 2014, *Innovations in Indian drug and pharmaceutical industry: Have they impacted exports?*, *Journal of Intellectual property rights*, 19(4), 243-252
- Ullah, B., Wei, Z., & Xie, F. (2014), *ISO Certification, Financial Constraints, and Firm Performance in Latin American and Caribbean Countries*, *Global Finance Journal*, Vol. 25, Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=2557156>
- Wellalage, N. and Locke, S., 2017, *Access to Credit by SMEs in South Asia: Do Women Entrepreneurs Face Discrimination*, *Research in International Business and Finance*, 41, 336-346.
- Wellalage, N.H., Locke, S. and Samujh, H., 2019. *Corruption, gender and credit constraints: Evidence from South Asian SMEs*. *Journal of Business Ethics*, 159(1), pp.267-280.
- World Bank, 2020, *Doing business 2020*, Washington DC: World Bank